

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doan	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**



**Vũ Mạnh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2018

Số: 1/4 -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty, Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị ước tính là: 5.113.854.049 đồng. Theo đó, nếu Công ty thực hiện việc trích lập bổ sung số dự phòng nợ phải thu nêu trên thì các chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng sẽ bị ảnh hưởng theo tỷ lệ tương ứng.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ (ngày 01/04/2017) của Báo cáo tài chính này là số liệu nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải dương sang Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải dương, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Đồng thời, số liệu đầu kỳ này đã được Công ty điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính ngày 21/08/2017 của Liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Hải dương và Kết luận thanh tra số 741/KL-TTr ngày 30/11/2017 của Thanh tra tỉnh Hải Dương.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Lê Thị Hương Lan**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2018-034-1

0222  
ING  
NHỆ  
CÁN V  
VIỆT  
GIẤY

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>91.250.120.852</b>	<b>198.937.141.770</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.964.891.832</b>	<b>114.296.069.712</b>
1 Tiền	111	V.1.	8.964.891.832	114.296.069.712
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.520.478.395</b>	<b>39.843.761.940</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	18.658.285.008	14.744.353.237
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	105.266.000	131.518.939
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	22.756.927.387	24.967.889.764
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.969.230.423</b>	<b>39.919.642.211</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	37.969.230.423	39.919.642.211
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.795.520.202</b>	<b>4.877.667.907</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.078.318	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.064.714.504	4.875.367.546
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	704.727.380	2.300.361
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>926.091.464.805</b>	<b>923.554.621.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>877.789.143.875</b>	<b>878.274.413.311</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	877.789.143.875	878.045.479.411
- Nguyên giá	222		1.434.665.241.784	1.344.633.546.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.876.097.909)	(466.588.066.620)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	228.933.900
- Nguyên giá	228		82.000.000	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(12.979.051.926)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6.	<b>47.020.103.318</b>	<b>43.105.810.555</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.020.103.318	43.105.810.555
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.282.217.612</b>	<b>2.174.397.762</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.282.217.612	2.174.397.762
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.017.341.585.657</b>	<b>1.122.491.763.398</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>668.315.299.785</b>	<b>791.739.071.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.503.257.667</b>	<b>244.921.570.675</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	62.380.764.620	63.627.019.157
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	710.655.629	3.431.236.475
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.436.043.545	1.867.119.034
4 Phải trả người lao động	314		1.727.948.508	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	922.699.948	509.328.836
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	-	503.320
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	10.686.350.026	155.049.668.254
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	12.696.811.729	16.533.875.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.941.983.662	3.902.820.453
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>572.812.042.118</b>	<b>546.817.501.245</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	186.083.643.883	144.040.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	386.728.398.235	402.777.501.245
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>349.026.285.872</b>	<b>330.752.691.478</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>349.026.285.872</b>	<b>330.752.691.478</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.306.789.844	1.969.410.754
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		11.800.475.639	9.958.571.729
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.094.311.394	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.094.311.394	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.017.341.585.657</b>	<b>1.122.491.763.398</b>

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

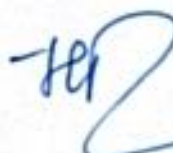
**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1.	307.773.691.703	90.464.406.517
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		307.773.691.703	90.464.406.517
4 Giá vốn hàng bán	11	VL.2.	206.834.890.743	62.023.295.142
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		100.938.800.960	28.441.111.375
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3.	28.220.960	7.819.611
7 Chi phí tài chính	22	VL.4.	25.203.258.549	12.249.655.356
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.199.165.423	7.297.958.537
8 Chi phí bán hàng	24	VL.7.	15.077.401.483	2.937.234.378
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.7.	30.859.899.011	8.827.929.921
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29.826.462.877	4.434.111.331
11 Thu nhập khác	31	VL.5.	16.115.277	71.732
12 Chi phí khác	32	VL.6.	275.853.287	10.466.832
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(259.738.010)	(10.395.100)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		29.566.724.867	4.423.716.231
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.9.	6.008.926.720	931.512.154
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.557.798.147	3.492.204.077
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10	573,15	-

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	445.673.096.245	96.490.944.475
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(219.149.588.898)	(26.234.221.271)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.345.371.507)	(17.541.821.330)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(11.785.794.311)	(4.256.913.791)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.624.626.123)	(2.100.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	304.212.653	45.566.383.795
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(162.839.446.088)	(67.250.967.009)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(16.767.518.029)</b>	<b>24.673.404.869</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(56.185.491.397)	(29.759.470.687)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.220.960	7.819.611
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(56.157.270.437)</b>	<b>(29.751.651.076)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	767.107.580
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.631.416.008	15.472.497.076
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.037.805.422)	(13.348.884.642)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(32.406.389.414)</b>	<b>2.890.720.014</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(105.331.177.880)</b>	<b>(2.187.526.193)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>114.296.069.712</b>	<b>116.483.595.905</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70 V.01</b>	<b>8.964.891.832</b>	<b>114.296.069.712</b>

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín lăm đồng Việt Nam).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

#### **Trụ sở chính**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

120  
CÔNG  
TỶ  
TỔNG  
VIỆT  
GIÁ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **1. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Nguyên vật liệu, công cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

#### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### **Loại tài sản cố định**

#### **Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	09 - 10

### **6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ cung cấp dịch vụ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Các nghĩa vụ về thuế***

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tiền mặt	950.433.845	1.205.550.008
Tiền gửi ngân hàng	8.014.457.987	113.090.519.704
<b>Cộng</b>	<b>8.964.891.832</b>	<b>114.296.069.712</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	1.755.723.180	-	1.122.978.020	-
Công ty CP Đại An	2.112.506.835	-	1.240.321.885	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	2.235.317.400	-	2.235.317.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	10.054.737.593	-	7.645.735.932	-
<b>Cộng</b>	<b>18.658.285.008</b>	<b>-</b>	<b>14.744.353.237</b>	<b>-</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	58.743.000	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Khánh Đạt	-	63.950.939
Công ty TNHH MTV Lộc Vượng	-	65.568.000
Sở Tài chính vật giá	2.000.000	2.000.000
Trung tâm Quan trắc & Phân tích môi trường	44.523.000	-
<b>Cộng</b>	<b>105.266.000</b>	<b>131.518.939</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>22.756.927.387</b>	<b>-</b>	<b>24.739.301.720</b>	<b>-</b>
Nguyễn Thanh Sơn	-	-	439.507.756	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	8.816.925.121	-	6.807.753.872	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Bá Quyết	-	-	1.450.914.355	-
Công ty CP Xây lắp 3	480.856.700	-	-	-
Nguyễn Văn Phụng	422.200.000	-	3.954.590.314	-
Nguyễn Đức Dũng	1.493.070.383	-	1.573.070.383	-
Nguyễn Văn Thạnh	-	-	200.000.000	-
Mạc Huy Hoàng	73.868.164	-	78.080.558	-
Các đối tượng khác	1.394.922.069	-	160.299.532	-
<b>Tạm ứng</b>	-	-	<b>228.588.044</b>	-
Lê Như Hải	-	-	25.000.000	-
Nguyễn Anh Đức	-	-	20.000.000	-
Nguyễn Hữu Phê	-	-	50.000.000	-
Nguyễn Văn Thảo	-	-	30.000.000	-
Phạm Văn Dân	-	-	27.970.000	-
Các khoản tạm ứng khác	-	-	75.618.044	-
<b>Cộng</b>	<b>22.756.927.387</b>	-	<b>24.967.889.764</b>	-

(\*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Ozet. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(\*\*): Là khoản ứng vốn thi công các công trình của Công ty.

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.986.882.475	-	37.668.412.700	-
Công cụ, dụng cụ	611.485.970	-	949.285.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.501.046	-	1.294.710.225	-
Thành phẩm	10.360.932	-	7.233.316	-
<b>Cộng</b>	<b>37.969.230.423</b>	-	<b>39.919.642.211</b>	-

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng dở dang dài hạn</b>		
Cải tạo trạm bơm 1	-	1.282.152.288
Xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp Thị trấn Thanh Miện	-	5.888.408.820
Thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn CS750lit/h	1.628.636.363	1.628.636.363
Hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiên - Chí Linh	7.538.346.401	3.140.068.391
Xây dựng tuyến ống truyền tải CN sạch các xã nông thôn huyện Bình Giang	-	5.749.911.267
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	3.145.410.382	2.327.524.708

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nâng cao năng lực D500 từ trạm II Việt Hòa đến Cẩm Khê	-	4.163.043.423
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân - TX Chí Linh	2.500.720.030	15.413.000
Hệ thống cấp nước D400	1.098.979.009	-
Tuyến ống D400-315 nâng cao năng lực trạm tăng áp Tứ Cường giai đoạn 1	974.144.831	-
Thi công thiết bị bổ sung bể lọc 6000m <sup>3</sup> Việt Hòa	2.954.454.455	2.954.454.455
Xây dựng tuyến ống D315 từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến Khu công nghiệp Phúc Điền	-	3.992.881.071
Lắp đặt đặt bổ sung máy bơm trạm 1,2 nâng công suất 20.000-40.000m <sup>3</sup>	4.611.824.546	4.611.824.546
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 1	4.526.477.460	-
Xây dựng tuyến ống DN500 Cầu Cẩm Khê đến ngã tư Lai Cách	7.663.877.136	-
Tháo dỡ tuyến ống D280 lắp D400 Km1+800-Km2+900 đường 62M	1.223.660.422	-
Xây dựng tuyến ống D355 nút 6-15 Hồ Mật Sơn	4.578.685.006	-
Các công trình dở dang khác	4.574.887.277	7.351.492.223
<b>Cộng</b>	<b>47.020.103.318</b>	<b>43.105.810.555</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giảm do phân loại lại	-	(13.125.985.826)	(13.125.985.826)
Số dư ngày 31/12/2017	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	12.897.051.926	12.979.051.926
Khấu hao trong kỳ	-	228.933.900	228.933.900
Giảm do phân loại lại		(13.125.985.826)	(13.125.985.826)
Số dư ngày 31/12/2017	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2017	-	228.933.900	228.933.900
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>26.078.318</b>	<b>-</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	26.078.318	-
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.282.217.612</b>	<b>2.174.397.762</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.282.217.612	1.185.781.226
Chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	988.616.536
<b>Cộng</b>	<b>1.308.295.930</b>	<b>2.174.397.762</b>

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/04/2017	309.673.072.482	172.247.600.798	853.766.144.220	3.936.952.729	5.009.775.802	1.344.633.546.031	
Mua trong kỳ	-	17.956.241.111	1.391.668.819	387.100.000	178.471.195	19.913.481.125	
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.477.042.799	-	49.826.191.487	-	-	58.303.234.286	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	13.125.985.826	13.125.985.826	
Giảm khác (**)	-	(302.348.299)	(83.537.254)	(925.119.931)	-	(1.311.005.484)	
Số dư ngày 31/12/2017	318.150.115.281	189.901.493.610	904.900.467.272	3.398.932.798	18.314.232.823	1.434.665.241.784	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/04/2017	114.222.097.147	112.819.566.030	234.547.760.135	2.666.467.802	2.332.175.506	466.588.066.620	
Khấu hao trong kỳ	15.164.717.780	16.893.992.182	45.438.041.006	495.606.375	276.417.057	78.268.774.400	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	13.125.985.826	13.125.985.826	
Giảm khác (**)	-	(229.761.249)	(80.844.707)	(796.122.981)	-	(1.106.728.937)	
Số dư ngày 31/12/2017	129.386.814.927	129.483.796.963	279.904.956.434	2.365.951.196	15.734.578.389	556.876.097.909	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/04/2017	195.450.975.335	59.428.034.768	619.218.384.085	1.270.484.927	2.677.600.296	878.045.479.411	
Tại ngày 31/12/2017	188.763.300.354	60.417.696.647	624.995.510.838	1.032.981.602	2.579.654.434	877.789.143.875	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.444.116.129 VND.

(\*) Tăng khác là khoản Công ty thực hiện việc phân loại lại các chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa từ tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình.

(\*\*) Giảm khác là những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và giá trị của đường ống má Xi nghiệp I nhận bàn giao từ VP Công ty nhưng hạch toán thiếu: 72.133.788 đồng.

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	636.755.650	636.755.650	2.636.755.650	2.636.755.650
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	3.562.322.626	3.562.322.626	7.192.725.502	7.192.725.502
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	1.174.617.500	1.174.617.500	957.117.500	957.117.500
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.702.045.565	1.702.045.565	2.248.732.965	2.248.732.965
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	8.471.427.682	8.471.427.682	11.418.807.442	11.418.807.442
Công ty CP Cúc Phương	14.502.201.375	14.502.201.375	15.142.995.361	15.142.995.361
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	3.954.653.525	3.954.653.525	3.242.577.723	3.242.577.723
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	7.183.608.824	7.183.608.824	6.739.982.376	6.739.982.376
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	1.749.155.000	1.749.155.000	2.620.257.000	2.620.257.000
Công ty CP HAWACO	1.878.800.000	1.878.800.000	566.080.000	566.080.000
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	2.173.856.791	2.173.856.791	375.584.000	375.584.000
Các đối tượng khác	15.391.320.082	15.391.320.082	10.485.403.638	10.485.403.638
<b>Cộng</b>	<b>62.380.764.620</b>	<b>62.380.764.620</b>	<b>63.627.019.157</b>	<b>63.627.019.157</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty TNHH Hoàn hảo Nguyễn Bá Quyết	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Quang	-	590.000.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	688.909.091
Các đối tượng khác	151.703.719	186.875.474
<b>Cộng</b>	<b>710.655.629</b>	<b>3.431.236.475</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/04/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập DN	786.345.900	6.008.926.720	6.795.272.620	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	247.195.767	247.195.767	-
Thuế tài nguyên	48.710.360	697.833.842	506.850.557	239.693.645
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.665.458	81.665.458	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.032.062.774	22.594.281.487	22.429.994.361	1.196.349.900
<b>Cộng</b>	<b>1.867.119.034</b>	<b>29.629.903.274</b>	<b>30.060.978.763</b>	<b>1.436.043.545</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế Thu nhập DN	-	-	704.727.380	704.727.380
Thuế Thu nhập cá nhân	2.300.361	2.300.361	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.300.361</b>	<b>2.300.361</b>	<b>704.727.380</b>	<b>704.727.380</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			31/12/2017	01/04/2017
			VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí lãi vay phải trả			922.699.948	509.328.836
<b>Cộng</b>			<b>922.699.948</b>	<b>509.328.836</b>
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>			31/12/2017	01/04/2017
			VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước nhận trước			-	503.320
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>503.320</b>
<b>15. Phải trả khác</b>			31/12/2017	01/04/2017
			VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>			10.686.350.026	155.049.668.254
<i>Kinh phí công đoàn</i>			27.486.688	25.684.063
<i>Bảo hiểm xã hội</i>			-	989.366.302
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>			10.657.863.338	154.034.617.889
Nguyễn Thanh Sơn			-	537.520.500
Vũ Bá Long			524.469.744	612.380.192
Ban QLDA Công ty			2.069.958.776	2.069.958.776
Lê Văn Tươi			2.996.763.745	2.474.624.045
Nguyễn Bá Quyết			1.808.085.053	3.846.806.490
Nguyễn Hữu Phê			16.744.800	16.744.800



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Văn Tâm	249.328.235	249.468.235
Nguyễn Văn Thạnh	67.315.000	265.518.220
Đỗ Hoàng Long	476.774.967	512.480.167
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan	-	28.161.852.764
Nguyễn Thị Hương Giang	-	3.349.304.592
Khoản các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty	-	111.441.717.479
Các đối tượng khác	2.448.423.018	496.241.629
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	<i>1.000.000</i>	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>186.083.643.883</b>	<b>144.040.000.000</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	144.040.000.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	42.043.643.883	-
<b>Cộng</b>	<b>196.769.993.909</b>	<b>299.089.668.254</b>

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với 144.040.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị: 42.043.643.883 đồng.

228.  
G T Y  
M H L  
V I D N  
N A I  
- 1 P

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/04/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.696.811.729</b>	<b>12.696.811.729</b>	<b>13.728.872.503</b>	<b>17.565.935.920</b>	<b>16.533.875.146</b>	<b>16.533.875.146</b>	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>3.833.229.279</i>	<i>3.833.229.279</i>	<i>4.865.290.053</i>	<i>10.321.230.950</i>	<i>9.289.170.176</i>	<i>9.289.170.176</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (1)	3.833.229.279	3.833.229.279	4.865.290.053	10.321.230.950	9.289.170.176	9.289.170.176	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.863.582.450</i>	<i>8.863.582.450</i>	<i>8.863.582.450</i>	<i>7.244.704.970</i>	<i>7.244.704.970</i>	<i>7.244.704.970</i>	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>386.728.398.235</b>	<b>386.728.398.235</b>	<b>34.770.219.081</b>	<b>50.819.322.091</b>	<b>402.777.501.245</b>	<b>402.777.501.245</b>	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	223.839.409.624	223.839.409.624	13.004.093.326	14.358.521.337	225.193.837.635	225.193.837.635	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	19.683.000.000	19.683.000.000	-	9.000.000.000	28.683.000.000	28.683.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	143.205.988.611	143.205.988.611	21.766.125.755	27.460.800.754	148.900.663.610	148.900.663.610	
<b>Cộng</b>	<b>399.425.209.964</b>	<b>399.425.209.964</b>	<b>48.499.091.584</b>	<b>68.385.258.011</b>	<b>419.311.376.391</b>	<b>419.311.376.391</b>	

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HDCVHM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2017 đến ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HĐODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.
- (4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:
  - Theo hợp đồng tín dụng số 10616666 HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VND với lãi suất vay thay đổi theo tăng thời điểm và được ngân hàng Công thương thông báo bằng Văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay là để mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 -HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 29/07/2013. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTC ngày 29.07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VND.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014 -HĐTDDA/NHCTHAIĐUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HĐTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐTC. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Từ Cường. Đường ống trên tài D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quận Gôi; Hệ thống nước sạch xã Trảng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiềm Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước phi mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Từ Cường. Đường ống trên tài D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quận Gôi; Hệ thống nước sạch xã Trảng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiềm Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HĐTC.

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	411.327.579.487	99.788.624	29.473.935.273	-	18.040.156.528	458.941.459.912	
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	64.597.937.866	-	-	-	36.063.420	64.634.001.286	
Tăng khác	-	1.969.410.754	-	-	-	1.969.410.754	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.492.204.077	-	3.492.204.077	
Giảm vốn trong kỳ trước (**)	(157.100.808.358)	-	-	-	-	(157.100.808.358)	
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	-	(3.492.204.077)	-	(3.492.204.077)	
Giảm do kết chuyển vào Vốn góp của chủ sở hữu	-	(99.788.624)	(29.473.935.273)	-	(18.076.219.948)	(47.649.943.845)	
<b>Số dư ngày 31/03/2017</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>1.969.410.754</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>320.794.119.749</b>	
Tăng vốn trong kỳ này (***)	-	337.379.090	-	-	-	337.379.090	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	23.557.798.147	-	23.557.798.147	
Giảm do phân phối các quỹ (****)	-	-	-	(7.463.486.753)	-	(7.463.486.753)	
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>2.306.789.844</b>	<b>-</b>	<b>16.094.311.394</b>	<b>-</b>	<b>337.225.810.233</b>	

(\*) : Khoản tăng vốn kỳ trước của vốn góp chủ sở hữu là từ việc kết chuyển:

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là: 29.473.935.273 đồng.

+ Quỹ đầu tư phát triển là: 15.590.886.441 đồng.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là: 99.788.624 đồng.

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là: 18.076.219.948 đồng.

+ Ngân sách Nhà nước cấp là: 1.357.107.580 đồng.

(\*\*): Khoản giảm vốn góp chủ sở hữu kỳ trước gồm:

+ Ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 144.040.000.000 đồng từ phần vốn ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho các công trình nước sạch nông thôn và tăng tương ứng với khoản phải trả dài hạn khác (Ủy ban nhân dân Tỉnh Hải Dương).

+ Ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu và tương ứng tăng vốn khác của chủ sở hữu là: 11.676.606.977 đồng theo chủ trương Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

+ Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014 nhưng Công ty hạch toán nhầm vào chi phí năm 2014 với giá trị là: 1.384.201.381 đồng.

(\*\*\*): Khoản tăng vốn khác của chủ sở hữu là từ việc hoàn thành và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình "Cải tạo nhà kho cũ thành phòng trực và nơi giao dịch khách hàng Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 4", tương ứng với ghi tăng nguồn hình thành.

(\*\*\*\*): Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành dựa trên Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
<b>Cộng</b>	<b>318.824.708.995</b>	<b>318.824.708.995</b>

**17.3 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.958.571.729	2.179.283.000	337.379.090	11.800.475.639
<b>Cộng</b>	<b>9.958.571.729</b>	<b>2.179.283.000</b>	<b>337.379.090</b>	<b>11.800.475.639</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% dựa trên Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	290.333.610.400	81.793.593.800
Doanh thu về lắp đặt đường ống	17.345.581.303	8.670.812.717
Doanh thu khác	94.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>307.773.691.703</b>	<b>90.464.406.517</b>

**2. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch</b>	191.228.739.917	54.138.720.784
<b>Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống</b>	15.320.882.781	7.884.574.358
<b>Giá vốn hoạt động khác</b>	93.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>206.643.422.698</b>	<b>62.023.295.142</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	28.220.960	7.819.611
<b>Cộng</b>	<b>28.220.960</b>	<b>7.819.611</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>Chi phí lãi vay</b>	12.199.165.423	7.297.958.537
<b>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ</b>	13.004.093.126	4.951.696.819
<b>Cộng</b>	<b>25.203.258.549</b>	<b>12.249.655.356</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>Thu từ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn</b>	2.080.000	-
<b>Thu nhập khác</b>	14.035.277	71.732
<b>Cộng</b>	<b>16.115.277</b>	<b>71.732</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi do chậm nộp bảo hiểm	10.633.504	-
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế	264.995.986	-
Chi phí khác	223.797	10.466.832
<b>Cộng</b>	<b>275.853.287</b>	<b>10.466.832</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>30.859.899.011</b>	<b>8.827.929.921</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.440.440.298	3.459.893.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	684.774.839	221.553.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.238.883.430	2.079.627.810
Thuế, phí, lệ phí	323.180.018	168.634.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.433.824	2.339.088.675
Chi phí bằng tiền khác	3.170.186.602	559.131.541
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.077.401.483</b>	<b>2.937.234.378</b>
Chi phí nhân viên	11.468.792.819	1.743.762.088
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.361.491	112.970.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.944.173	485.691.969
Chi phí bằng tiền khác	870.303.000	594.809.476
<b>Cộng</b>	<b>45.937.300.494</b>	<b>11.765.164.299</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	41.499.894.028
Chi phí nhân công	80.402.899.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.497.708.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.821.158.181
Chi phí khác bằng tiền	29.761.652.459
<b>Cộng</b>	<b>262.983.311.995</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	307.818.027.940	90.472.297.860
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	307.818.027.940	90.472.297.860
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	278.251.303.073	86.048.581.629

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	277.773.394.340	85.814.737.088
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	477.908.733	233.844.541
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.044.633.600	4.657.560.772
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.008.926.720	931.512.154
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.008.926.720	931.512.154

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ 01/04/2017  
đến 31/12/2017  
**VND**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.557.798.147
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.557.798.147
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	5.284.203.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	573,15

(\*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên đã loại trừ số Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Từ 01/04/2017  
đến 31/12/2017  
**VND**

Từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
**VND**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Danh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	13.004.093.126	4.951.696.819
Điều chỉnh giảm khoản khoản vay dài hạn là tiền đồng hồ thu hồi của dự án WB Minh Tân	-	23.369.000
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	29.473.935.273
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	337.379.090	15.590.886.441
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	18.076.219.948
Tăng vốn do chuyển vốn khác lên vốn chủ sở hữu	-	99.788.624
Tăng vốn do Ngân sách Nhà nước cấp thông qua chi trả trực tiếp cho nhà cung cấp	-	590.000.000
Giảm vốn do xác định khoản phải trả UBND tỉnh Hải Dương - Dự án nước sạch nông thôn giai đoạn 2	-	144.040.000.000
Giảm vốn do chuyển từ vốn góp chủ sở hữu sang vốn khác của chủ sở hữu	-	11.676.606.977
Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014, đã hạch toán vào chi phí năm 2014	-	1.384.201.381



**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Điều chỉnh lại gốc khoản vay theo kết luận của Thanh tra số 741 ngày 30/11/17	483.870.139	-
---	-------------	---

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	26.631.416.008	15.472.497.076
--	----------------	----------------

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	59.037.805.422	13.348.884.642
---	----------------	----------------

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	1.472.785.025	514.766.344
<b>Cộng</b>	<b>1.472.785.025</b>	<b>514.766.344</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

**Công nợ tài chính**

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Các khoản vay	399.425.209.964	419.311.376.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	114.296.069.712
Nợ thuần	390.460.318.132	305.015.306.679
Vốn chủ sở hữu	349.026.285.872	330.752.691.478
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	112%	92%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	39.712.243.001
<b>Cộng</b>	<b>50.380.104.227</b>	<b>154.008.312.713</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	399.425.209.964	419.311.376.391
Phải trả người bán và phải trả khác	259.150.758.529	362.716.687.411
Chi phí phải trả	922.699.948	509.328.836
<b>Cộng</b>	<b>659.498.668.441</b>	<b>782.537.392.638</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/04/2017	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	4.758.842,59	4.917.470,68	-	-

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.067.114.646	186.083.643.883	259.150.758.529
Chi phí phải trả	922.699.948	-	922.699.948
Các khoản vay	12.696.811.729	386.728.398.235	399.425.209.964
01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	218.676.687.411	144.040.000.000	362.716.687.411
Chi phí phải trả	509.328.836	-	509.328.836
Các khoản vay	16.533.875.146	402.777.501.245	419.311.376.391

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	-	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	-	41.415.212.395

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.296.069.712	-	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.712.243.001	-	39.712.243.001

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 do khác kỳ hoạt động. Đồng thời, số liệu này đã được Công ty điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính ngày 21/08/2017 của Liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Hải Dương và Kết luận thanh tra số 741/KL-TTr ngày 30/11/2017 của Thanh tra tỉnh Hải Dương, cụ thể:

**4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**

**Bảng Cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

	Số liệu 04/01/2017		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	877.593.248.468	878.045.479.411	452.230.943
Giá trị hao mòn lũy kế	(467.040.297.563)	(466.588.066.620)	452.230.943
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.621.940.416	43.105.810.555	483.870.139
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.677.730.090	1.867.119.034	189.388.944
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.407.483.821	3.902.820.453	495.336.632
Vốn khác của chủ sở hữu	11.676.606.977	1.969.410.754	(9.707.196.223)
Quỹ đầu tư phát triển	-	9.958.571.729	9.958.571.729

**4.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh**

- Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 452.230.943 đồng là do một số tài sản cố định của Công ty thay đổi về nguyên giá.
- Giảm chi phí lãi vay 483.870.139 đồng do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ.
- Do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và giảm chi phí lãi vay nên làm tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.
- Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định sang vốn khác của chủ sở hữu, được sử dụng 30% lợi nhuận sau thuế để trích quỹ đầu tư phát triển phục vụ cho các công trình, dự án nước sạch cung cấp khu vực nông thôn và thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ cho cả giai đoạn cổ phần hóa là: 9.958.571.729 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty không hạch toán riêng Quỹ khen thưởng của Ban điều hành nên được trích trung bình 1,24 tháng tiền lương thực hiện.

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

**Tổng Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hương Giang**

**Nguyễn Thị Hương**

**Vũ Mạnh Dũng**

